

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Xét đề nghị của Công ty TNHH Huatex Việt Nam tại Văn bản số 10/MT-Huatex ngày 30 tháng 5 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở tại KCN Nhơn Trạch VI, xã Phước An, thành phố Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Huatex Việt Nam, địa chỉ tại KCN Nhơn Trạch VI, xã Phước An, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Huatex Việt Nam” với các nội dung như sau

1. Thông tin chung của Chủ cơ sở:

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Huatex Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch VI, xã Phước An, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3603695597 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2019, thay đổi lần thứ bảy ngày 07 tháng 01 năm 2026 do phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8790401279 chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2019, thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 4 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603695597.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại vải dệt (bao gồm công đoạn nhuộm) và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 67.640 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP

- Công suất: Sản xuất các loại vải dệt (bao gồm công đoạn nhuộm) 32.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 200.000.000 m²/năm và cho thuê nhà xưởng diện tích 7.634,63 m².

- Quy trình sản xuất:

Nguyên liệu (chỉ sợi) → Đan sợi → Hồ sợi → Dệt → Định hình 1 (A)/ Đốt lông (B):

+ *Định hình 1 (A): → Nhuộm → Vắt nước → Định hình 2 → (Phủ/ ép hoa/ ép bóng hoặc cào lông, chải lông, cắt lông, tạo hạt, định hình) → Đóng gói, lưu kho.*

+ *Đốt lông (B): → Ủ lạnh, tẩy oxy (bao gồm công đoạn rũ hồ) → Mài bông → Nhuộm máy kết hợp → Định hình 2 → Co trước → Đóng gói, lưu kho.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Huatex Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Huatex Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để

thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2033)

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Phước An;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A;
- Công ty TNHH Huatex Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ HCC thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (P).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A (Đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp) theo Hợp đồng xử lý nước thải số 33/HĐXLNT-NT6A ngày 20 tháng 7 năm 2020 giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A, không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor) của cơ sở được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (10 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 15 m³) được thu gom về bể điều hòa dùng chung, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 1 (hiện hữu), công suất 4.000 m³/ngày, sau đó nước thải đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI để xử lý tiếp.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn được dẫn về bể tách dầu mỡ (có thể tích 20 m³) để xử lý tách dầu mỡ được thu gom về bể điều hòa dùng chung cho 02 hệ thống xử lý nước thải, sau đó nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 1 (hiện hữu), công suất 4.000 m³/ngày để xử lý và sau đó đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất (gồm: nước thải từ quá trình nhuộm, giặt (hoạt động theo mẻ); nước thải từ máy dệt (định kỳ xả 3 tháng/lần), nước thải từ lò hơi (xả cặn nồi hơi), nước thải từ rửa lọc hệ thống làm mềm nước (định kỳ 2 lần/tuần), nước thải từ 04 hệ thống xử lý khí thải máy định hình, công suất 102.000 m³/giờ (định kỳ xả 02 lần/tuần), nước thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải từ máy phủ (định kỳ xả 02 lần/tuần), nước thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 60.000 m³/giờ và 02 hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt công

suất 36.000 m³/giờ (định kì xả 02 lần/tuần), nước thải từ 02 hệ thống rửa lọc ngược UF-RO (định kì xả 1 tháng/lần), nước thải từ hệ thống lọc RO (Dòng Reject RO), nước thải từ phòng thí nghiệm và hóa nghiệm với lưu lượng 1,6 m³/ngày, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng lưu lượng 12 m³/ngày) được thu gom tập trung về bể điều hòa dung chung, sau đó được phân phối và dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải để xử lý (02 hệ thống này hoạt động cùng lúc và liên tục).

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình hồ sợi, giữ sợi được xử lý qua Cụm xử lý (Bể điều hòa → Tháp làm mát → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH → Bể UASB → Bể lắng → Bể hiếu khí → Bể lắng vi sinh 2), sau đó nước thải được thu gom về bể phản ứng hỗn hợp của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 5: Đối với việc xử lý nước thải của đơn vị thuê nhà xưởng: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà xưởng cho thuê được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích 10 m³, sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Huatex Việt Nam để xử lý. Nước thải sản xuất được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải cục bộ của đơn vị cho thuê nhà xưởng và dẫn về bể điều hòa dung chung của Công ty TNHH Huatex Việt Nam để xử lý (có hồ ga giám sát nước thải riêng của đơn vị thuê nhà xưởng).

- Về việc tái sử dụng nước thải:

+ Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất 4.000 m³/ngày (hiện hữu) được đưa qua hệ thống lọc UF-RO số 1 để xử lý, một phần nước thải đưa về hồ ga đầu nối nước thải, một phần được tái sử dụng cho sản xuất.

+ Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất 4.000 m³/ngày (bổ sung) được đưa qua hệ thống lọc UF-RO số 2 để xử lý, một phần nước thải đưa về hồ ga đầu nối nước thải, một phần được tái sử dụng cho sản xuất.

- Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở và nước thải từ đơn vị thuê nhà xưởng phải đảm bảo xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI, trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí hồ ga S9, có tọa độ X=1183089; Y= 0411742 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại cơ sở và đơn vị thuê nhà xưởng được thu gom, xử lý sơ bộ qua 10 bể tự hoại (với tổng dung tích 150 m³) và 01 bể tách dầu, mỡ (nước thải nhà ăn), sau đó thu gom về bể điều hòa (dung chung cho 02 hệ thống xử lý nước thải) và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất 4.000 m³/ngày.

- Nước thải sản xuất: (Nước thải từ quá trình nhuộm, giặt; nước thải từ máy dệt, nước thải từ lò hơi (xả cặn nồi hơi), nước thải từ rửa lọc hệ thống làm

mềm nước, nước thải từ 04 hệ thống xử lý khí thải máy định hình, nước thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải từ máy phủ, nước thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi và 02 hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt, nước thải từ 02 hệ thống rửa lọc ngược UF-RO, nước thải từ hệ thống lọc RO (Dòng Reject RO), nước thải từ phòng thí nghiệm và hóa nghiệm, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng) được thu gom về bể điều hòa chung → Hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất 4.000 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất 4.000 m³/ngày → Một phần nước thải đưa về hố ga đầu nối nước thải, một phần được tái sử dụng cho sản xuất.

- Hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất 4.000 m³/ngày (hiện hữu).

Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (đã xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại), nước thải từ nhà ăn (đã qua bể tách dầu mỡ) và nước thải sản xuất → Bể lược rác, tách dầu → Bể điều hòa (dùng chung cho 02 hệ thống xử lý nước thải) → Tháp giải nhiệt → Thiết bị tuyển nổi → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể phân huỷ axit → Bể sục khí vi sinh 1,2,3 → Bể lắng vi sinh → Bể keo tụ → Bể khử màu → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hoá lý 1 → Bể trộn oxy hoá 1 → Bể trộn oxy hoá 2 → Bể phản ứng oxy hoá → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể trộn → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hoá lý 2 → Bể trung gian → Một phần (khoảng 2.000 m³/ngày) được đưa về hệ thống hệ thống lọc UF/RO để xử lý tiếp và phần còn lại (khoảng 2.000 m³/ngày), đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI (tại hố ga S9).

Nước thải sau xử lý tại bể chứa nước thải → Bể lọc cát → Hệ thống lọc UF-RO → Bể chứa nước thải sau lọc được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Dự án. Nước thải phát sinh tại các hệ thống lọc được dẫn về bể điều hòa (dùng chung cho 02 hệ thống xử lý nước thải) để tiếp tục xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polyme, H₂SO₄, NaOH, Chất khử màu, FeSO₄, H₂O₂

- Hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất 4.000 m³/ngày (bổ sung).

Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải công đoạn giặt, nhuộm → Bể điều hòa (dùng chung cho 02 hệ thống xử lý nước thải) → Tháp làm mát → Bể tuyển nổi Bể thủy phân axit → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng vi sinh 1 → Bể siêu lọc ngâm (*) → Bể phản ứng hỗn hợp → (1).

- Nước thải (hồ sợi, giữ hồ) → Bể điều hòa (nước rửa hồ sợi) → Tháp làm mát → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH → 02 Bể kỵ khí UASB → Bể lắng → Bể hiếu khí → Bể lắng vi sinh 2 → Bể phản ứng hỗn hợp → (2).

+ Nước thải (1) + (2) → Bể lắng hỗn hợp → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI (tại hố ga S9).

(*) Nước thải sau bể lọc dạng ngâm → Bể chứa nước → Hệ thống lọc UF-RO → Bể chứa nước thải sau lọc được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của cơ sở. Nước thải phát sinh tại các hệ thống lọc UF/RO được dẫn về bể phản ứng hỗn hợp của hệ thống xử lý nước thải số 2 để xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polyme, H_2SO_4 , NaOH, Chất khử màu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở và đơn vị thuê nhà xưởng sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nhơn Trạch VI, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN tại 01 vị trí trên đường số S9 của KCN, tọa độ: X = 1.183.089; Y = 0411.742 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°*), không xả thải ra ngoài môi trường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, bể xử lý sơ bộ, hệ thống xử lý nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch VI để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Trường hợp nước thải không đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch VI, phải ngưng các hoạt động phát sinh nước thải và nhanh chóng khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của KCN Nhơn Trạch VI, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải sau xử lý cho các nhu cầu sản xuất của cơ sở như công đoạn giặt và công đoạn nhuộm vải. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất, ... vận hành tốt nhất công trình tái sử dụng nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình tái sử dụng nước thải. Nước thải tái sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp mục đích sử dụng nước.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch VI và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

a) Tại nhà xưởng CN1.

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại máy định hình số 01.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh tại máy định hình số 02.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh tại máy định hình số 03.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh tại máy định hình số 04.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh tại máy định hình số 05.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh tại máy định hình số 06.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh tại máy phủ số 01.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh tại máy phủ số 02

b) Tại nhà xưởng CN3.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh tại máy định hình số 07.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh tại máy định hình số 08.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh tại công đoạn sấy của dây chuyền nhuộm.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh tại máy đốt lông.

c) Tại nhà lò hơi.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt biomass số 01, công suất 20 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt biomass số 02, công suất 20 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt số 01, công suất 6 triệu kcal/giờ.
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt số 02, công suất 6 triệu kcal/giờ.

d) Tại nhà xưởng CN5.

- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh tại máy định hình số 09.
- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh tại máy định hình số 10.

- Nguồn số 19: Khí thải phát sinh tại máy định hình số 11.
- Nguồn số 20: Khí thải phát sinh tại máy định hình số 12.

e) Đối với các nguồn nhiệt thừa và bụi phát sinh trong môi trường lao động tại nhà xưởng CN3.

Các nguồn nhiệt thừa phát sinh

- Nguồn số 21 đến nguồn số 24: Nhiệt thừa phát sinh từ máy tạo hạt số 1 đến máy tạo hạt số 4 (thoát qua 01 ống thải).
- Nguồn số 25 đến nguồn số 28: Nhiệt thừa phát sinh từ máy tạo hạt số 5 đến máy tạo hạt số 8 (thoát qua 01 ống thải).
- Nguồn số 29 đến nguồn số 32: Nhiệt thừa phát sinh từ máy tạo hạt số 9 đến máy tạo hạt số 12 (thoát qua 01 ống thải).
- Nguồn số 33 đến nguồn số 34: Nhiệt thừa phát sinh từ máy tạo hạt số 13 đến máy tạo hạt số 14 (thoát qua 01 ống thải).
- Nguồn số 35: Nhiệt thừa phát sinh từ máy giặt số 1 (thoát qua 01 ống thải).
- Nguồn số 36: Nhiệt thừa phát sinh từ máy tẩy oxi (thoát qua 01 ống thải).
- Nguồn số 37: Nhiệt thừa phát sinh từ máy làm bóng (thoát qua 01 ống thải).

Các nguồn bụi phát sinh trong môi trường lao động (bụi phát sinh cục bộ tại thiết bị, không qua ống thải ra môi trường)

- Nguồn số 38: Bụi từ máy chải lông số 01.
- Nguồn số 39: Bụi từ máy chải lông số 02.
- Nguồn số 40: Bụi từ máy chải lông số 03.
- Nguồn số 41: Bụi từ máy chải lông số 04.
- Nguồn số 42: Bụi từ máy chải lông số 05.
- Nguồn số 43: Bụi từ máy chải lông số 06.
- Nguồn số 44: Bụi từ máy cắt lông số 01.
- Nguồn số 45: Bụi từ máy cắt lông số 02.
- Nguồn số 46: Bụi từ máy mài lông số 01.
- Nguồn số 47: Bụi từ máy mài lông số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

Dòng thải	Nguồn thải	Vị trí/Thiết bị phát sinh	Số lượng	Ống thải	Tọa độ vị trí	Công suất hệ thống
I	Nhà xưởng CN1					
Dòng thải 1	Nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03 và nguồn số 04.	Bụi, khí thải phát sinh từ máy định hình số 01, 02, 03 và 04.	1 hệ thống	1 ống thải	X=1.183.098; Y= 412.320	102.000 m³/giờ
Dòng thải 2	Nguồn số 05, nguồn số 6.	Bụi, khí thải phát sinh máy định hình số 05 và 06.	1 hệ thống	1 ống thải	X=1.183.096; Y = 412.322	102.000 m³/giờ
Dòng thải 3	Nguồn số 07	Bụi, khí thải phát sinh máy phủ số 1.	1 hệ thống	1 ống thải	X=1.183.131; Y= 412.148	50.000 m³/giờ
Dòng thải 4	Nguồn số 08	Bụi, khí thải phát sinh máy phủ số 2.	1 hệ thống	1 ống thải	X=1.183.123; Y= 412.187	50.000 m³/giờ
II	Nhà xưởng CN3					
Dòng thải 5	Nguồn số 09, nguồn số 10.	Bụi, khí thải phát sinh máy định hình số 7, số 8	1 hệ thống	1 ống thải	X=1.183.125; Y= 412.874	50.000 m³/giờ
Dòng thải 6	Nguồn số 11	Bụi, khí thải phát sinh công đoạn sấy (của dây chuyền nhuộm kết hợp)	1 hệ thống	1 ống thải	X=1.183.110; Y= 412.678	50.000 m³/giờ
Dòng thải 7	Nguồn số 12	Bụi, khí thải phát sinh từ máy đốt lông	01 hệ thống	1 ống thải	X= 1.183.478; Y= 412.436	5.000 m³/giờ
Dòng 8				1 ống thải	X=1.183.412; Y= 412.563	5.000 m³/giờ
III	Nhà lò hơi, lò nhiệt					
Dòng 9	Nguồn số 13, 14, 15 và 16	Bụi, khí thải từ 02 lò hơi và 02 lò dầu tải nhiệt	04 hệ thống	1 ống thải	X=1.183.879; Y= 412.845	192.000 m³/giờ
IV	Nhà xưởng CN5					

Dòng 10	Nguồn số 17, 18, 19 và 20	Bụi, khí thải phát sinh từ máy định hình số 07, 08, 09 và 10.	1 hệ thống	1 ống thải	X=1.183.264; Y = 412.145.	102.000 m ³ /giờ
------------	------------------------------	---	---------------	------------------	------------------------------	--------------------------------

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là 708.000 m³/giờ, trong đó:

- Tại nhà xưởng CN1.

- + Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 102.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 102.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.

- Tại nhà xưởng CN3.

- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

- Tại nhà lò hơi lò nhiệt.

- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 192.000 m³/giờ.

- Tại nhà xưởng CN5.

- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 102.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối, cụ thể như sau:

ST T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BT NMT (cột B))	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Đối với dòng khí thải 01, 02, 05, 10				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	80		
3	Toluen	mg/Nm ³	40	6	

4	Fomaldehyt	mg/Nm ³	15	tháng/lần	
II Đối với dòng khí thải 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	80	tháng/lần	
3	Toluen	mg/Nm ³	40	6	
4	Fomaldehyt	mg/Nm ³	15	tháng/lần	
III Đối với dòng khí thải 06					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	80	tháng/lần	
3	Toluen	mg/Nm ³	40	6 tháng/lần	
4	Fomaldehyt	mg/Nm ³	15		
5	Amoniac	mg/Nm ³	20		
IV Đối với dòng khí thải 07					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	50		
3	SO ₂	mg/Nm ³	200		
4	NO _x	mg/Nm ³	250		
5	CO	mg/Nm ³	300		
V Đối với dòng khí thải 08					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	80		
VI Đối với dòng khí thải 09					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	80		
3	SO ₂	mg/Nm ³	300		
4	NO _x	mg/Nm ³	400		
5	CO	mg/Nm ³	400		

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01, số 02, số 03 và số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ 04 máy định hình được thu gom bằng đường ống D400 mm, D500 mm, D700 mm, D1200 mm và D1600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí công suất 102.000 m³/giờ, sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải đường kính D1100 mm, (dòng khí thải số 1).

- Nguồn số 05, 06: Bụi, khí thải phát sinh từ 02 máy định hình được thu gom bằng đường ống D400 mm, D500 mm, D700 mm, D1200 mm và D1600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí công suất 102.000 m³/giờ, sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải đường kính D1100 mm (dòng khí thải số 2).

- Nguồn số 7: Bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy phủ được thu gom bằng đường ống D500 mm, D700 mm, D900 mm và dẫn về hệ thống xử lý khí công suất 50.000 m³/giờ, sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải đường kính D900 mm (dòng khí thải số 3).

- Nguồn số 8: Bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy phủ được thu gom bằng đường ống D500 mm, D700 mm, D900 mm và dẫn về hệ thống xử lý khí, công suất 50.000 m³/giờ, sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải đường kính D900 mm (dòng khí thải số 4).

- Nguồn số 9, 10: Bụi, khí thải phát sinh từ 02 máy định hình được thu gom bằng đường ống D500 mm, D700 mm, D100 mm dẫn về hệ thống xử lý khí công suất 50.000 m³/giờ, sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải đường kính D1200 mm (dòng khí thải số 5).

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sấy của máy nhuộm kết hợp thu gom bằng đường ống D900 mm dẫn về hệ thống xử lý khí công suất 50.000 m³/giờ, sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải đường kính D900 mm (dòng khí thải số 6).

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ máy đốt lông được thu gom bằng đường ống D300 mm dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải bằng tháp hấp thụ, công suất 5.000 m³/giờ sau đó thải ra môi trường thông qua 01 ống thải với đường kính D300 mm (dòng khí thải số 07) và một phần khí thải được thu gom bằng đường ống D500 mm dẫn qua cyclone công suất 5.000 m³/giờ sau đó phát thải thông qua 01 ống thải đường kính D500 mm (dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 13,14: Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò hơi được thu gom bằng đường ống thép CT3 dạng vuông, kích thước 3.000 mm×600 mm dẫn về

02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi có công suất thiết kế 60.000 m³/giờ để xử lý. Sau xử lý, khí thải được thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải kích thước Ø1.700 mm (dòng khí thải số 09).

- Nguồn số 15, 16: Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò tải nhiệt hơi được thu gom bằng đường ống thép CT3 dạng vuông, kích thước 2.100 mm×350 mm dẫn về 02 hệ thống xử lý khí thải lò tải nhiệt, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ để xử lý. Sau xử lý, khí thải được thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải chung của nguồn số 13, 14 (dòng khí thải số 09).

- Nguồn số 17, 18, 19 và 20: Bụi, khí thải phát sinh từ 04 máy định hình được thu gom bằng đường ống D500 mm, D1200 mm dẫn về hệ thống xử lý khí công suất 102.000 m³/giờ, sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải có đường kính D1200 mm, (dòng khí thải số 10)

Nguồn số 21, 22, 23, 24: Nhiệt thừa phát sinh từ 04 máy tạo hạt được thu gom bằng đường ống D200 mm và D500 mm sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải đường kính D500 mm công suất 5.000 m³/giờ.

Nguồn số 25, 26, 27, 28: Nhiệt thừa phát sinh từ 04 máy tạo hạt được thu gom bằng đường ống D200 mm và D500 mm sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải đường kính D500 mm, công suất 5.000 m³/giờ.

Nguồn số 29, 30, 31, 32: Nhiệt thừa phát sinh từ 04 máy tạo hạt được thu gom bằng đường ống D200 mm và D500 mm sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải đường kính D500 mm, công suất 5.000 m³/giờ.

Nguồn số 33, 34: Nhiệt thừa phát sinh từ 02 máy tạo hạt được thu gom bằng đường ống D200 mm và D500 mm sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải đường kính D500 mm công suất 5.000 m³/giờ.

Nguồn số 35: Nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy giặt được thu gom bằng đường ống D700 mm sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải công suất 8.500 m³/giờ.

Nguồn số 36: Nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy tẩy được thu gom bằng đường ống D700 mm sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải công suất 8.500 m³/giờ.

Nguồn số 37: Nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy làm bóng được thu gom bằng đường ống D700 mm sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải công suất 8.500 m³/giờ.

Nguồn số 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46 và 47 được thu gom qua hệ thống lọc túi vải công suất 6.000 m³/giờ sau đó thoát ra môi trường lao động (không qua ống thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình (nguồn số 01 đến nguồn số 4, tương ứng với dòng thải số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải (từ máy định hình số 1, số 2, số 3, số 4) → Ống dẫn khí thải → Thiết bị hấp thụ bằng nước → Làm mát (ngưng tụ)/khử sương mù → Thiết bị tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 102.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình (nguồn số 05 và nguồn số 06, tương ứng với dòng thải số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải (từ máy định hình 5 và 6) → Ống dẫn khí thải → Thiết bị hấp thụ bằng nước → Làm mát (ngưng tụ)/khử sương mù → Quạt hút → Thiết bị tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 102.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ máy phủ (nguồn số 7).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải từ máy phủ số 1 → Ống dẫn khí thải → Quạt hút → Thiết bị hấp thụ bằng nước → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ máy phủ (nguồn số 8).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải từ máy phủ số 2 → Ống dẫn khí thải → Quạt hút → Thiết bị hấp thụ bằng nước → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải máy định hình (nguồn số 09 đến nguồn số 10)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải từ máy định hình 7,8 → Ống dẫn khí thải → Thiết bị hấp thụ bằng nước → Làm mát (ngưng tụ)/khử sương mù → Quạt hút → Thiết bị tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy của dây chuyền nhuộm kết hợp (nguồn số 11).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải từ công đoạn sấy → Ống dẫn khí thải → Quạt hút → Thiết bị hấp thụ bằng nước → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải từ máy đốt lông (nguồn số 12).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải từ máy đốt lông → Ống dẫn khí thải → A và B.*

+ (A) → *Quạt hút → Cyclone → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

+ (B) → *Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/dòng thải (2 dòng thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.2.8. 02 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ (nguồn số 13,14).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi, khí thải → Bộ thu hồi nhiệt nước → Bộ thu hồi nhiệt gió → Cyclone chùm → Tháp lọc bụi ướt → Thiết bị tách ẩm → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ/hệ thống.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.8. 02 Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ (nguồn số 15,16).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi, khí thải → Bộ thu hồi nhiệt nước → Bộ thu hồi nhiệt gió → Cyclone chùm → Tháp lọc bụi ướt → Thiết bị tách ẩm → Quạt hút → Ống thải chung với nguồn 13,14 → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ/hệ thống.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.9. Hệ thống thoát nhiệt từ máy tạo hạt, máy giặt, máy tẩy oxi và máy làm bóng (Nguồn số 21 đến Nguồn số 37).

- + Nguồn số 21 đến Nguồn số 34: Hệ thống thoát nhiệt từ 14 máy tạo hạt.
- + Nguồn số 35 (máy giặt), nguồn số 36 (máy tẩy oxi) và nguồn số 37 (máy làm bóng).
- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nhiệt thừa → Quạt hút → Ống thoát nhiệt.*
- + Công suất thiết kế từ nguồn số 21 đến nguồn số 34: 5.000 m³/giờ/ống.
- + Công suất thiết kế từ nguồn số 35 đến nguồn số 37: 8.500 m³/giờ/ống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải từ máy chải lông, cắt lông, mài lông (nguồn số 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46 và 47).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Đường ống thu gom → Quạt hút → Lọc túi vải → Môi trường lao động*
- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm có giấy phép môi trường và lắp đặt hoàn thiện các công trình xử lý.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình (dòng thải số 01).
- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình (dòng thải số 02).
- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ máy phủ (dòng thải số 03).
- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ máy phủ (dòng thải số 04).
- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình (dòng thải số 05).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ máy sấy (dòng thải số 06).
- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ máy đốt lông (dòng thải số 07 và dòng 08).
- 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 60.000 m³/giờ/hệ thống và 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 36.000 m³/giờ/hệ thống thoát chung một ống thải (dòng thải số 09).
- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình (dòng thải số 10).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình, công suất thiết kế 102.000 m³/giờ.
- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý khí thải từ máy phủ số 1, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.
- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý khí thải từ máy phủ số 2, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.
- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.
- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý khí thải từ máy sấy, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.
- Tại 02 ống thoát khí của từ 01 máy đốt lông, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/ống.
- Tại 01 ống thoát khí chung của 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi và 02 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, công suất thiết kế 192.000 m³/giờ.
- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý khí thải từ máy định hình, công suất thiết kế 102.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TTBTNTMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất thực hiện quan trắc khí thải tối thiểu 05 đợt,

mỗi đợt cách nhau ít nhất 15 ngày, trong thời gian 75 ngày và quan trắc khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định với tần suất tối thiểu 07 đợt liên tiếp của công trình xử lý khí thải

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công
nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tại máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải số 1.
- Nguồn số 02: Tại máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải số 2.
- Nguồn số 03: Tại quạt hút của hệ thống xử lý khí thải máy định hình tại nhà xưởng CN1.
- Nguồn số 04: Tại quạt hút của hệ thống xử lý khí thải máy định hình tại nhà xưởng CN3.
- Nguồn số 05: Tại quạt hút của hệ thống xử lý khí thải máy định hình tại nhà xưởng CN3.
- Nguồn số 06: Tại quạt hút của hệ thống xử lý khí thải máy phủ tại nhà xưởng CN1.
- Nguồn số 07: Tại quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 08: Tại quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: Tọa độ X (m) = 1.183.086; Y (m) = 412.352.
- Nguồn số 02: Tọa độ X (m) = 1.183.076; Y (m) = 412.374.
- Nguồn số 03: Tọa độ X (m) = 1.183.088; Y (m) = 412.341.
- Nguồn số 04: Tọa độ X (m) = 1.183.065; Y (m) = 412.354.
- Nguồn số 05: Tọa độ X (m) = 1.183.058; Y (m) = 412.382.
- Nguồn số 06: Tọa độ X (m) = 1.183.047; Y (m) = 412.387.
- Nguồn số 07: Tọa độ X (m) = 1.183.145; Y (m) = 412.747.
- Nguồn số 08: Tọa độ X (m) = 1.183.047; Y (m) = 412.478.

3. Tiếng ồn

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

TT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng phát sinh
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (bóng đèn led)	Rắn	16 01 13	NH	180
2	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng máy móc thiết bị	Lỏng	17 02 03	NH	3.000
3	Dầu truyền nhiệt gốc khoáng (từ hoạt động lò nhiệt) (*)	Lỏng	17 03 04	NH	8.120
4	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	NH	120
5	Dầu thải từ hệ thống xử lý khí thải máy định hình	Lỏng	17 01 05	NH	14.133
Tổng cộng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					25.553

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Sợi phế phẩm, sợi bị lỗi, vải bị lỗi	Rắn	10 02 10	TT-R	2.916.000
2	Vụn, bông (bụi bông)	Rắn	-	TT-R	260
3	Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton, giấy vụn	Rắn	18 01 05	TT-R	70.148
4	Giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	18 01 05	TT	506.012
5	Pallet thải	Rắn	11 02 02	TT-R	125.268
6	Xỉ tro từ hoạt động lò hơi, lò dầu tải nhiệt	Rắn	04 02 06	TT-R	7.476.000
Tổng cộng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					11.093.688

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	105
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	35
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	35
Tổng cộng khối lượng dự kiến phát sinh		175

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng phát sinh
1	Cặn thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, lò nhiệt	Rắn	05 09 02	KS	600
2	Phẩm màu và chất nhuộm thải	Rắn/lỏng	10 02 02	KS	42.000
3	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	3.000
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	138.000
5	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	180.000
6	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	6.000
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	3.000
8	Hoá chất thải (từ phòng thí nghiệm)	Rắn	19 05 02	KS	500
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn/bùn	12 06 05	KS	1.632.000
Tổng cộng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					2.005.100

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy chuyên dụng, đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 67,4 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa, bao tải,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 74 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có tường gạch bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120-240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 31,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt

máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐCP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TTBNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch VI, Ủy ban nhân dân xã Phước An về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch VI, Ủy ban nhân dân xã Phước An (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố

Đồng Nai đề phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công
nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/02/2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

6. Việc bố trí, xây dựng/ lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp đề xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**